TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 312/2024/DS-PT
Ngày: 30-7-2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Những

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Ôn Tú Trân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 262/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2024/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 267/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Thanh H, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1993. Địa chỉ: Số B T, khu phố B, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 06/7/2023)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1988.

2.2. Ông Sơn S, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Số E, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số H, đường L, phường D, thành phố T, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 04/10/2023).

3. Người kháng cáo: bị đơn bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S

(Các đương sự đều xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 3 năm 2023, đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện ngày 15 tháng 6 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Thanh H là bà Nguyễn Thị L trình bày như sau:

Vào ngày 14/10/2020, ông Trần Thanh H thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 458, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.938,1m^2 và thửa đất số 655, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.926,8m^2 cùng tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cho bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S với giá 700.000.000 đồng, hợp đồng chuyển nhượng được công chứng tại Văn phòng C1, địa chỉ: Số C, đường H, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng ông H đã nhận của ông S và bà T số tiền 150.000.000 đồng, số tiền còn lại là 550.000.000 đồng ông S và bà T hẹn 90 ngày sau sẽ thanh toán nhưng bị đơn cũng không thực hiện, ông H đã nhiều lần liên hệ với bị đơn để đòi nợ nhưng bị đơn chỉ hứa hẹn mà không thực hiện.

Do bà T và ông S không trả được số tiền còn nợ ông H nên ngày 27/4/2021 các bên thống nhất chuyển số tiền nợ của hợp đồng chuyển nhượng thành số tiền vay và ký hợp đồng vay tiền tại văn phòng C2, công chứng số 1041, quyển số 02-2021/TP/CC-SCC/HĐGD. Hợp đồng vay thể hiện bà T và ông S có vay của ông H số tiền 550.000.000 đồng (đúng với số tiền chuyển nhượng còn nợ, để được tính lãi suất vay), thời hạn vay đến ngày 27/6/2021, thỏa thuận lãi suất vay 12%/năm. Quá trình vay, bà T và ông S chỉ thanh toán tiền lãi vay cho ông H từ ngày vay đến ngày 27/11/2022 nhưng không thanh toán tiền vốn vay. Vì vậy, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T và ông S phải liên đới thanh toán cho ông H số tiền vốn vay còn nợ là 550.000.000 đồng và tính lãi suất với mức lãi suất 12%/năm tính từ ngày 28/11/2022 đến khi xét xử sơ thẩm.

Ông H đồng ý với kết luận giám định số 866/KL-KTHS ngày 15/9/2023 của Phòng K Công an tỉnh L và kết luận giám định số 7401/KL-KTHS ngày 29/12/2023 của Phân viện khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà T và ông S phải liên đới thanh toán cho ông H số tiền vốn vay là 550.000.000 đồng và tính lãi suất với mức lãi suất 12%/năm tính từ ngày 28/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/4/2024) là 01 năm 04 tháng 26 ngày, thành tiền là 92.766.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 642.766.000 đồng.

Bị đơn bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S do người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn C trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm như sau: Vào ngày 14/10/2020, ông S và bà T có thỏa thuận với ông H để nhận chuyển nhượng thửa đất số 458, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.938,1m^2 và thửa đất số 655, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.926,8m^2 cùng tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng với giá 700.000.000 đồng, hợp đồng chuyển nhượng được công chứng tại Văn phòng C3 Địa chỉ: Số C, đường H, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Số tiền chuyển nhượng vợ chồng bà T và ông S đã thanh toán xong cho ông H nên bà T đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa đất trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông H buộc bà T và ông S phải liên đới thanh toán số tiền vốn vay còn nợ là 550.000.000 đồng và tính lãi suất với mức lãi suất 12%/năm tính từ ngày 28/11/2022 đến khi xét xử sơ thẩm, bị đơn không đồng ý. Mặc dù, ngày 27/4/2021 bà T và ông S có ký hợp đồng vay tiền với ông Trần Thanh H tại văn phòng C2, vay số tiền 550.000.000 đồng nhưng bị đơn đã thanh toán xong cho ông H theo biên nhận viết tay giấy tập học sinh ngày 14/10/2020 (thực chất là ngày 14/10/2022 do bà T viết nhầm thành 14/10/2020).

Ông Sơn S và bà Lê Thị Ngọc T đồng ý với kết luận giám định số 7401/KL-KTHS ngày 29/12/2023 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2024/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 161, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; căn cứ các Điều 357, Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông Trần Thanh H đối với bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S.

Buộc bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S có nghĩa vụ liên đới thanh toán ông Trần Thanh H số tiền 642.766.000 (sáu trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng, trong đó tiền vốn vay là 550.000.000 đồng và tiền lãi vay là 92.766.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí giám định:

Bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S phải liên đới chịu chi phí giám định với số tiền là 10.000.000 đồng và đã nộp xong.

Ông Trần Thanh H phải chịu chi phí giám định với số tiền là 3.000.000 đồng và đã nộp xong.

3. Về án phí: Bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 29.710.640 (hai mươi chín triệu bảy trăm mười nghìn sáu trăm bốn mươi) đồng.

Ông Trần Thanh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Thanh H không rút yêu cầu khởi kiện và các bị đơn bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết các vấn đề có tranh chấp trong vụ án và đều xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm:

1. Về thủ tục tố tụng: Vụ án từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

2. *Về quan điểm giải quyết vụ án*: Ngày 27/4/2021 bà T và ông S ký hợp đồng vay tiền với ông Trần Thanh H tại văn phòng C2 để vay số tiền 550.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán xong cho nguyên đơn, ngoài biên nhận viết tay. Tại kết luận giám định 7401/KL-KTHS ngày 29/12/2023 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, khẳng định biên nhận đã được tẩy xóa, sửa chữa, nội dung thanh toán tiền mua đất và biên nhận được lập trước thời điểm vay. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xin vắng mặt và cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh cho việc kháng cáo của mình là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo bà T và ông S về bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đều xin vắng mặt xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[4] Về nội dung kháng cáo: Ông Trần Thanh H yêu cầu bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S liên đới thanh toán số tiền vốn vay còn nợ là 550.000.000 đồng, yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 12%/năm tính từ ngày 28/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/4/2024) là 01 năm 04 tháng 26 ngày, thành tiền là 92.766.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 642.766.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự thống nhất bà T và ông S có ký với ông H hợp đồng vay tiền tại văn phòng C2, công chứng số 1041, quyển số 02/2021/TP/CC-SCC/HĐGD, để vay số tiền 550.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 27/6/2021, lãi suất vay 12%/năm. Nhưng vợ chồng bị đơn cho rằng đã thanh toán xong cho nguyên đơn được thể hiện tại biên nhận viết tay ngày 14/10/2020.

Tại Kết luận giám định số 7401/KL-KTHS ngày 29/12/2023 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận biên nhận đã được tẩy xóa, sửa chữa, nội dung thanh toán tiền mua đất và biên nhận được lập trước thời điểm vay. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh cho việc kháng cáo của mình là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2024/DS-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 161, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông Trần Thanh H đối với bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S.

Buộc bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S có nghĩa vụ liên đới thanh toán ông Trần Thanh H số tiền 642.766.000 (sáu trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng, trong đó tiền vốn vay là 550.000.000 đồng và tiền lãi vay là 92.766.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí giám định:

Bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S phải liên đới chịu chi phí giám định với số tiền là 10.000.000 đồng và đã nộp xong.

Ông Trần Thanh H phải chịu chi phí giám định với số tiền là 3.000.000 đồng và đã nộp xong.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 29.710.640 (hai mươi chín triệu bảy trăm mười nghìn sáu trăm bốn mươi) đồng. Ông Trần Thanh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Ngọc T và ông Sơn S mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Chuyển số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008813 ngày 08/05/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành sang án phí.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5 . Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An
- TAND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Đương sự
- Lưu .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Những